

Ngày 19 tháng 01 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Mã chứng khoán: **SVI**

Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 061. 3836121

Fax: 061.3832939

Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN HOÀNG**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0909020436

Fax: 061. 3832939

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố : **Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2015 tại đường dẫn <http://www.sovi.com.vn> vào mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người CBTT



NGUYỄN HOÀNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2015**



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2015	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2015	8-29
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015	30

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		541,475,026,949	466,448,019,126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	119,595,240,711	82,194,459,355
1. Tiền	111		34,595,240,711	15,194,459,355
2. Các khoản tương đương tiền	112		85,000,000,000	67,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		288,444,733,715	234,468,778,701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.2)	281,892,155,608	231,562,957,160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.3)	4,757,080,439	895,708,393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.4)	2,352,141,984	2,148,170,788
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(556,644,316)	(138,057,640)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		132,683,672,400	149,710,195,855
1. Hàng tồn kho	141	(5.5)	132,683,672,400	149,710,195,855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		751,380,123	74,585,215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.10)	751,380,123	74,585,215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

(Phần tiếp theo ở trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217,246,656,157	202,937,223,035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,278,576,000	2,195,970,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	(5.4)	2,278,576,000	2,195,970,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		206,363,881,489	153,459,007,821
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.6)	117,984,545,433	133,270,141,494
+ Nguyên giá	222		375,224,407,061	367,585,594,856
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(257,239,861,628)	(234,315,453,362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.7)	18,689,650,911	19,494,421,646
+ Nguyên giá	225		35,235,817,028	29,390,578,850
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(16,546,166,117)	(9,896,157,204)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.8)	34,538,898,853	
+ Nguyên giá	228		40,134,087,246	1,471,867,089
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,595,188,393)	(1,471,867,089)
III. Bất động sản đầu tư	230			
+ Nguyên giá	231			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35,150,786,292	694,444,681
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35,150,786,292	694,444,681
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(5.9)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,604,198,668	43,282,245,214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.7)	2,515,653,628	37,121,145,696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(6.8)	2,088,545,040	6,161,099,518
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	(5.8)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		758,721,683,106	669,385,242,161

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		464,376,594,407	397,921,393,556
I. Nợ ngắn hạn	310		398,276,624,235	342,007,734,177
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.11)	162,885,662,021	131,953,013,064
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.10)	45,034,263	4,695,804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	3,980,648,127	6,888,033,769
4. Phải trả người lao động	314	(5.13)	26,517,076,252	16,259,647,602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.14)	6,720,294,835	13,043,558,507
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.15)	13,986,459,856	1,269,575,404
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		174,703,460,565	168,662,782,126
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,437,988,316	3,926,427,901
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		66,099,970,172	55,913,659,379
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.16)	55,657,244,972	55,913,659,379
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(5.18)	10,442,725,200	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		294,345,088,699	271,463,848,605
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.17.1)	294,345,088,699	271,463,848,605
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.17.2)	128,324,370,000	106,978,420,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(408,640,209)	(408,640,209)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		55,647,213,752	31,097,105,863
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			10,697,842,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5.17.6)	110,782,145,156	123,099,120,951
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90,629,186,605	123,099,120,951
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,152,958,551	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		758,721,683,106	669,385,242,161

NGƯỜI LẬP

LÝ PHÁT

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	400,328,764,216	335,579,825,952	1,341,455,858,705	1,130,739,726,982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		26,163,044	(17,039,285)	73,165,494	38,585,826
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		400,302,601,172	335,596,865,237	1,341,382,693,211	1,130,701,141,156
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	350,449,828,728	290,089,953,705	1,170,063,704,846	975,754,074,868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49,852,772,444	45,506,911,532	171,318,988,365	154,947,066,288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1,371,919,745	1,322,522,378	4,229,591,645	4,050,674,861
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	3,084,032,230	3,969,339,248	12,554,605,051	13,038,116,555
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2,533,598,871	3,248,241,597	10,208,062,923	11,648,613,907
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	18,313,886,441	16,404,242,828	62,062,287,783	56,825,621,653
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	5,635,769,136	4,573,276,025	18,558,400,056	15,469,392,227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,191,004,382	21,882,575,809	82,373,287,120	73,664,610,714
11. Thu nhập khác	31		916,471,082	424,426,253	2,803,385,622	2,859,267,437
12. Chi phí khác	32		219,360,589	230,067,788	1,172,845,808	1,115,080,129
13. Lợi nhuận khác	40		697,110,493	194,358,465	1,630,539,814	1,744,187,308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,888,114,875	22,076,934,274	84,003,826,934	75,408,798,022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,351,007,971	3,654,306,531	10,669,943,010	10,469,875,684
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(143,835,249)	(1,548,126,082)	4,072,554,478	620,110,537
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,680,942,153	19,970,753,825	69,261,329,446	64,318,811,801
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(5.17.4)	1,372	1,590	5,136	5,122
19. Lãi suy giảm trên cổ phần (*)	71	(5.17.5)	1,372	1,590	5,136	5,112

NGƯỜI LẬP



LÝ PHÁT

TRƯỞNG BP. TÀI
KẾ TOÁN



NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016



GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		84,003,826,934	75,408,798,022
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		31,755,985,335	28,082,321,313
Các khoản dự phòng	03		418,586,676	35,485,016
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		42,747,096	281,359,505
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,178,311,691)	(3,929,393,353)
Chi phí lãi vay	06		10,208,062,923	11,648,613,907
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		122,250,897,273	111,527,184,410
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49,309,850,890)	(39,211,895,060)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17,026,523,455	(19,562,624,595)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44,154,537,964	(15,713,962,418)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,473,674,161)	2,994,535,278
Tiền lãi vay đã trả	13		(9,965,219,503)	(11,701,823,131)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12,473,241,570)	(8,969,965,445)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,425,284,436)	(2,493,455,032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104,784,688,132	16,867,994,007
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44,596,261,822)	(20,245,294,690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		550,454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,823,901,135	3,855,448,909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,221,906,142)	(16,389,845,781)

(Phần tiếp theo ở trang 8)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		743,425,017,159	649,465,509,348
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(742,639,440,436)	(618,217,405,787)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6,569,150,580)	(1,958,297,971)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,347,084,000)	(21,347,084,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,130,657,857)	7,942,721,590
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		37,432,124,133	8,420,869,816
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82,194,459,355	73,767,750,198
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31,342,777)	5,839,341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		119,595,240,711	82,194,459,355

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP



LÝ PHÁT

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN


NGUYỄN HOÀNG

GIÁM ĐỐC




CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 14 tháng 09 năm 2015.

Ngày 04 tháng 12 năm 2008, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 1662/TB-TTLK ngày 04/12/2008. Ngày 22 tháng 12 năm 2008, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 503/QĐ-TTGDHN ngày 09 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 14 tháng 02 năm 2012, Công ty chính thức hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 31/QĐ-SGDHN. Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 787 (31/12/2014: 791).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

1.4. Chu kỳ sản, xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2014.
Văn phòng đại diện	Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng ANZ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

4.2. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của kỳ hiện hành như đã nêu tại mục 4.28.

4.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng; chi phí bảo hiểm, chi phí bảo hộ lao động;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần 1 năm đến 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí bản quyền Microsoft được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các loại chi phí trả trước khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
+ Tài sản cố định khác	04 năm

4.10. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương trong 45 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 3 năm.

4.11. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 5 năm.

4.12. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.15. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí thuê đất và quản lý; chi phí vận chuyển; chi phí gia công; chi phí lãi vay... được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tắt toán trong năm 2012.

4.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.19. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.22. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Ưu đãi, miễn giảm thuế:

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính, Trụ sở chính được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 đối với phần thu nhập từ dự án đầu tư tại Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương áp dụng thuế suất 22%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.28. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

VND

	Đầu năm (Được báo cáo lại)	Đầu năm (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	2.148.170.788	1.860.345.388
Tài sản ngắn hạn khác	-	287.825.400
Phải thu dài hạn khác	2.195.970.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	2.195.970.000
Quỹ đầu tư phát triển	41.794.947.863	31.097.105.863
Quỹ dự phòng tài chính	-	10.697.842.000

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tên chỉ tiêu	TT200	CMKT & Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ15/2006/QĐ-BTC
Tạm ứng, kí quỹ kí cược ngắn hạn	Trình bày là phải thu ngắn hạn khác	Trình bày là tài sản ngắn hạn khác
Ký quỹ ký cược dài hạn	Trình bày là phải thu dài hạn khác	Trình bày là tài sản dài hạn khác
Quỹ dự phòng tài chính	Trình bày là quỹ đầu tư phát triển	Trình bày là quỹ dự phòng tài chính

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Tiền mặt	19.613.629	48.819.350
Tiền gửi ngân hàng	34.575.627.082	15.145.640.005
Các khoản tương đương tiền	85.000.000.000	67.000.000.000
Cộng	119.595.240.711	82.194.459.355

Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.2. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	67.801.091.142	45.242.957.489
Các khách hàng khác	214.091.064.466	186.319.999.671
Cộng	281.892.155.608	231.562.957.160
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	1.539.029.250	494.779.010

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng là 90 tỷ đồng và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 5.16.

5.3. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước 30% giá trị hợp đồng mua máy dập dãn tự động & máy cột tự động cho Công ty Sunrise Pacific Co., LTD	2.680.800.000	-
Trả trước bán quyền và giải pháp ERP ngành sản xuất bao bì giấy cho Công ty Cổ phần công nghệ Liên Phát	1.780.000.000	-
Công ty Ching Feng Machinery	-	764.715.393
Các khách hàng khác	296.280.439	130.993.000
Cộng	4.757.080.439	895.708.393

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.4. Phải thu khác

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	205.000.000	-	287.825.400	-
Phải thu khác	2.147.141.984	-	1.860.345.388	-
Cộng	2.352.141.984	-	2.148.170.788	-
Dài hạn:				
Ký quỹ mua tài sản thuê tài chính	2.266.476.000	-	2.183.870.000	-
Khác	12.100.000	-	12.100.000	-
Cộng	2.278.576.000	-	2.195.970.000	-

5.5. Hàng tồn kho

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.896.454.032	-	16.502.873.905	-
Nguyên liệu, vật liệu	118.133.833.597	-	118.932.801.729	-
Công cụ, dụng cụ	192.300.533	-	547.312.955	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.055.954.010	-	4.514.113.118	-
Thành phẩm	6.405.130.228	-	9.213.094.148	-
Cộng	132.683.672.400	-	149.710.195.855	-

Giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại ngân hàng là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 5.16.

(Phần tiếp theo ở trang 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục						VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	131.826.534.254	218.455.332.662	10.228.432.316	6.601.599.806	473.695.818	367.585.594.856
Mua trong kỳ	505.658.251	8.330.309.642	-	120.940.000	-	8.956.907.893
Giảm trong kỳ	-	(1.318.095.688)	-	-	-	(1.318.095.688)
Số dư cuối kỳ	132.332.192.505	225.467.546.616	10.228.432.316	6.722.539.806	473.695.818	375.224.407.061
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32.042.389.500	187.900.137.873	8.327.563.531	5.666.882.353	378.480.105	234.315.453.362
Khấu hao trong kỳ	5.475.181.813	17.145.640.976	672.135.018	877.892.932	71.653.215	24.242.503.954
Giảm trong kỳ	-	(1.318.095.688)	-	-	-	(1.318.095.688)
Số dư cuối kỳ	37.517.571.313	203.727.683.161	8.999.698.549	6.544.775.285	450.133.320	257.239.861.628
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	99.784.144.754	30.555.194.789	1.900.868.785	934.717.453	95.215.713	133.270.141.494
Tại ngày cuối kỳ	94.814.621.192	21.739.863.455	1.228.733.767	177.764.521	23.562.498	117.984.545.433

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 145.003.042.725 đồng - Xem thêm mục 5.16.
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 145.241.697.366 đồng.
- Tài sản giảm trong kỳ là những tài sản đã thanh lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	VND	
		Máy móc, thiết bị
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		29.390.578.850
Thuê tài chính trong kỳ		5.845.238.178
Số dư cuối kỳ		35.235.817.028
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		9.896.157.204
Khấu hao trong kỳ		6.650.008.913
Số dư cuối kỳ		16.546.166.117
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		19.494.421.646
Tại ngày cuối kỳ		18.689.650.911

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	-	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889	1.471.867.089
Tăng khác	38.662.220.157	-	-	-	38.662.220.157
Số dư cuối kỳ	38.662.220.157	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889	40.134.087.246
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	-	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889	1.471.867.089
Khấu hao trong kỳ	863.472.468	-	-	-	863.472.468
Tăng khác	3.259.848.836	-	-	-	3.259.848.836
Số dư cuối kỳ	4.123.321.304	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889	5.595.188.393
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	34.538.898.853	-	-	-	34.538.898.853

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.471.867.089 VND.

Tăng khác là giá trị quyền sử dụng đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

5.9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.10. Chi phí trả trước

Ngắn hạn:	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	597.967.403	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	146.879.385	56.866.215
Các khoản khác	6.533.335	17.719.000
Cộng	751.380.123	74.585.215

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	-	35.402.371.320
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	242.365.797	649.966.095
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng	1.469.318.736	932.482.388
Bản quyền phần mềm Microsoft	781.406.595	-
Các khoản khác	22.562.500	136.325.893
Cộng	2.515.653.628	37.121.145.696

5.11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		VND Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	42.658.901.615	42.658.901.615	40.540.423.991	40.540.423.991
Công ty Hiang Seng Fibre Container	37.192.368.902	37.192.368.902	39.057.119.405	39.057.119.405
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	23.920.203.184	23.920.203.184	5.897.492.316	5.897.492.316
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	21.929.880.170	21.929.880.170	23.705.727.650	23.705.727.650
Phải trả cho các đối tượng khác	37.184.308.150	37.184.308.150	22.752.249.702	22.752.249.702
Cộng	162.885.662.021	162.885.662.021	131.953.013.064	131.953.013.064

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	VND
				Cuối kỳ
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	2.455.131.400	22.433.221.272	23.999.585.052	888.767.620
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.744.050.716	3.744.050.716	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.654.306.531	10.669.943.010	12.473.241.570	1.851.007.971
Thuế thu nhập cá nhân	778.595.838	9.115.125.678	8.652.848.980	1.240.872.536
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	6.888.033.769	45.966.340.676	48.873.726.318	3.980.648.127

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản trích quỹ lương nhưng thực tế chưa chi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê đất và phí quản lý Khu công nghiệp	-	8.622.091.655
Chi phí vận chuyển	4.333.952.270	2.170.000.000
Chi phí gia công	139.547.000	524.975.739
Chi phí lãi vay	454.594.720	211.751.300
Các khoản trích trước khác	1.792.200.845	1.514.739.813
Cộng	6.720.294.835	13.043.558.507

5.15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	9.184.520	12.183.660
Bảo hiểm xã hội	558.828.743	498.594.222
Bảo hiểm y tế	103.154.447	97.965.057
Bảo hiểm thất nghiệp	45.846.420	43.953.278
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	403.026.589	413.530.295
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.808.312.000	175.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.107.137	203.173.892
Cộng	13.986.459.856	1.269.575.404

(Phần tiếp theo ở trang 24)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn:							
Vay ngân hàng	156.628.910.525	156.628.910.525	713.376.697.159	708.161.783.909	151.413.997.275	151.413.997.275	
Vay dài hạn đến hạn trả	10.718.248.870	10.718.248.870	10.718.248.870	11.774.857.600	11.774.857.600	11.774.857.600	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	7.356.301.170	7.356.301.170	7.356.301.170	5.473.927.251	5.473.927.251	5.473.927.251	
Cộng	174.703.460.565	174.703.460.565	731.451.247.199	725.410.568.760	168.662.782.126	168.662.782.126	
Dài hạn							
Vay ngân hàng	45.036.707.422	45.036.707.422	23.001.214.331	20.900.014.896	42.935.507.987	42.935.507.987	
Nợ thuê tài chính	10.620.537.550	10.620.537.550	6.903.910.658	9.261.524.500	12.978.151.392	12.978.151.392	
Cộng	55.657.244.972	55.657.244.972	29.905.124.989	30.161.539.396	55.913.659.379	55.913.659.379	

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-	
Trên 1 năm đến 5 năm	8.484.439.528	1.654.274.991	6.830.164.537	1.979.950.713	298.664.436	1.681.286.277	
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-	
Cộng	8.484.439.528	1.654.274.991	6.830.164.537	1.979.950.713	298.664.436	1.681.286.277	

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,3%/năm. Các khoản vay này phải thế chấp bằng:

- Giá trị các khoản phải thu là 90 tỷ đồng và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 5.2.
- Giá trị hàng tồn kho là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 5.5.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Xem thêm mục 10.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 52 tháng đến 96 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 55.647.213.752 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 10.718.248.870 đồng.

Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Nguyên giá của tài sản cố định là 145.003.042.725 đồng - Xem thêm mục 5.6.
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thuê lại đất số 42/HLDL ngày 24 tháng 02 năm 2011.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính máy in Flexo Sunrise 3 màu, máy in Flexo Sunrise 6 màu, máy đóng gói dán tự động Buffalo Omega – 28 và máy cắt mẫu Esko Kongsber V24 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính từ 3 năm đến 5 năm. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 17.976.838.704 đồng, trong đó nợ thuê tài chính đến hạn trả là 7.356.301.170 đồng.

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	106.978.420.000	-	(408.640.209)	21.449.284.093	102.042.896.500	230.061.960.384
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	64.318.811.801	64.318.811.801
Tăng khác	-	-	-	8.858.576.321	1.554.308.702	10.412.885.023
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.487.087.449	(11.487.087.449)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(10.101.099.283)	(10.101.099.283)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.347.084.000)	(21.347.084.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.881.625.320)	(1.881.625.320)
Số dư đầu năm nay	106.978.420.000	-	(408.640.209)	41.794.947.863	123.099.120.951	271.463.848.605
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	69.261.329.446	69.261.329.446
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	13.852.265.889	(13.852.265.889)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(12.224.868.352)	(12.224.868.352)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(34.155.221.000)	(34.155.221.000)
Tăng vốn	21.345.950.000	-	-	-	(21.345.950.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	128.324.370.000	-	(408.640.209)	55.647.213.752	110.782.145.156	294.345.088.699

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty Công nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai)	68.803.930.000	57.336.610.000
Vốn góp của các đối tượng khác	59.520.440.000	49.641.810.000
Cộng	<u>128.324.370.000</u>	<u>106.978.420.000</u>

5.17.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	10.697.842
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	12.832.437	10.697.842
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	10.697.842
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	24.300	24.300
Cổ phiếu phổ thông	24.300	24.300
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.808.137	10.673.542
Cổ phiếu phổ thông	12.808.137	10.673.542
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.17.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.680.942.153	19.970.753.825
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.102.141.323)	(2.995.613.074)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.808.137	10.673.542
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	<u>1.372</u>	<u>1.590</u>

5.17.5 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.680.942.153	19.970.753.825
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.102.141.323)	(2.995.613.074)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.808.137	10.673.542
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	<u>1.372</u>	<u>1.590</u>

5.18. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản chênh lệch giá thuê đất và phí hạ tầng chưa thống nhất được đơn giá giữa Công ty với Xí Nghiệp Dịch Vụ KCN Giang Điền – Tổng Công ty Phát Triển KCN

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	41.926.62	66.561,80
EUR	300	949,84

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu:		
Doanh thu bán sản phẩm Carton	324.387.763.266	264.208.314.247
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	65.482.843.810	61.874.488.593
Doanh thu bán hàng khác	10.458.157.140	9.497.023.112
Cộng	<u>400.328.764.216</u>	<u>335.579.825.952</u>
Doanh thu đối với các bên có liên quan – Xem thêm mục 8:		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	2.945.024.100	1.594.686.820
Cộng	<u>2.945.024.100</u>	<u>1.594.686.820</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.361.485.407	1.259.518.893
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.434.338	63.003.485
Cộng	<u>1.371.919.745</u>	<u>1.322.522.378</u>

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền vay	2.533.598.871	3.248.046.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	507.686.263	721.292.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.747.096	-
Cộng	<u>3.084.032.230</u>	<u>3.969.339.248</u>

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	6.763.500.652	6.114.376.592
Chi phí vận chuyển	9.190.534.320	7.818.693.478
Chi phí khác	2.359.851.469	2.471.172.758
Cộng	<u>18.313.886.441</u>	<u>16.404.242.828</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.555.275.286	2.782.541.059
Chi phí vật liệu quản lý	29.266.220	36.738.962
Chi phí đồ dùng văn phòng	159.593.761	107.637.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.523.515	94.662.498
Thuế, phí, lệ phí	93.223.588	29.732.001
Chi phí dự phòng	(22.507.541)	(14.358.830)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.056.864	273.750.295
Chi phí bằng tiền khác	1.466.337.443	1.262.572.821
Cộng	5.635.769.136	4.753.276.025

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Phải thu		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 5.2	1.539.029.250	494.779.010

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Bán hàng		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 6.1	2.945.024.100	1.594.686.820

8. CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Cam kết mua máy móc và thiết bị; bản quyền và giải pháp ERP cho ngành sản xuất bao bì	-	4.013.800.000

300
CÔNG
PH
BI
HÒA
D
NG

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

9. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty đang thuê máy in Flexo Sunrise 3 màu, máy in Flexo Sunrise 6 màu, máy đóng gấp dán tự động Buffalo Omega – 28 và máy cắt mẫu Esko Kongsber V24 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính từ 3 năm đến 5 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Trên 1 năm đến 5 năm - Xem thêm mục 5.16	17.976.838.704	18.452.078.643

Nghĩa vụ nợ được phân loại theo :

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn	7.356.301.170	5.473.927.251
Dài hạn	10.620.537.550	12.978.151.392
Cộng	17.976.838.704	18.452.078.643

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2015 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 01 năm 2016.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÝ PHÁT

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG



GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015

1. Phải thu khách hàng:

	Số tiền
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	67.801.091.142
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	15.282.936.119
Công ty Cổ phần Công nghiệp MASAN	14.360.746.774
Chi nhánh Công ty Pepsico Việt Nam tại Tỉnh Đồng Nai	12.719.549.856
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	12.517.474.850
Công ty Pepsico Việt Nam	12.145.662.688
Công ty TNHH NGK Coca – Cola Việt Nam	7.687.111.318
Công ty Kimberly – Clark Việt Nam	6.680.675.940
Công ty Cổ phần Uniben	6.615.186.876
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	6.418.089.403
Khác	<u>119.663.630.642</u>
Cộng	<u>281.892.155.608</u>

2. Phải trả người bán:

	Số tiền
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	42.658.901.615
Công ty TNHH Hiang Seng Fibre Container	37.192.368.902
Công ty TNHH Vina Kraft Paper	23.920.203.184
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	21.929.880.170
Khác	<u>37.184.308.150</u>
Cộng	<u>162.885.662.021</u>